3A	2011-2012 S4 Allocation Results					12/7/2011 11:45 T3-C1.0A	
No	REG	Name	Chinese	Sex	X1	X2	Other
01	301017	CHIN YEE KWAN PAULINE	錢漪昀	F	BAFS	CHM	
02	301018	CHOW CHOI YUK	鄒彩玉	F	CLI	CHM	
03	301024	CHUN YUEN TING	秦琬婷	F	BAFS	PHY	M2
04	301026	CHUNG TIN WING	鍾天穎	F	HIS	GEO	X3
05	301034	KEUNG YAN LING	姜欣伶	F	CLI	CHS	
06	301037	KWAN HIU YAN	關曉茵	F	CHM	PHY	
07	301045	LAM KIN YING	林健莹	F	CLI	CHS	
08	301047	LAM SUEN YING	林宣瑩	F	CLI	CHS	X3
09	301054	LEUNG KA HING	梁嘉卿	F	BAFS	ECO	
10	301062	LIU TSZ YAN	廖紫恩	F	BAFS	ECO	M1
11	301068	NG CHING CHING	吳晴晴	F	CLI	GEO	
12	301077	SZE MIU YING	施妙瑩	F	PHY	CHM	M2
13	301080	WAN CHING	溫晴	F	CHM	BIO	M2
14	301082	WONG CHING MAN	黃靖雯	F	ICT	PHY	
15	301085	WONG PUI YAN	黃培欣	F	BAFS	ECO	
16	301090	YEUNG SZE HUEN	楊詩萱	F	CLI	CHS	
17	301091	YIP ANGELINE CHING	葉青	F	PHY	CHM	M2
18	301092	YIP ON NI	葉安妮	F	HIS	GEO	
19	301105	CHAN KO YAT	陳高日	M	CLI	CHS	
20	301109	CHAN YICK HEI	陳易希	M	BAFS	ECO	M2
21	301119	CHEUNG TIN LAP	張天立	M	BAFS	ECO	
22	301121	CHING CHUN WAI RAYMOND	程俊偉	M	PHY	CHM	M2
23	301127	CHU KAM HO	朱錦濠	M	BAFS	ECO	
24	301130	FONG MAN HONG	馮文康	M	BAFS	ECO	M2
25	301136	HO LAI CHUN	何黎震	M	BAFS	ECO	M2
26	301139	HO SIU WAI	何兆煒	M	PHY	CHM	M2
27	301149	LAM KWAN HO	林君浩	M	BAFS	ECO	
28	291159	LAM TSZ FUNG	林子豐	M	PHY	ECO	
29	301160	LEE MIN SHENG	李銘燊	M	HIS	GEO	
30	301167	LIN TSZ LUNG	林子龍	M	HIS	PHY	
31	301170	MO CHUN LOK	巫浚樂	M	BAFS	PHY	M1
32	301176	SUN YAT NAM	孫一楠	M	CLI	CHS	
33	301183	TANG KWOK HO	鄧國豪	M	BAFS	ECO	
34	301185	TING PING FAI	丁坪暉	M	PHY	CHM	M1
35	301189	WAT KAM HUNG	屈錦鴻	M	CHM	BIO	
36	301194	WONG TSUN HIN	黃浚軒	M	ICT	PHY	
37	301196	WONG YIU LAM	黃曜霖	M	PHY	CHM	M1
38	301197	YEUNG KA HO	楊嘉豪	M	PHY	CHM	M2

3B	2011-2012 S4 Allocation Results					12/7/2011 11:45 T3-C1.0A	
No	REG	Name	Chinese	Sex	X1	X2	Other
01	301006	CHAN PUI MAN	陳姵妏	F	CHM	BIO	
02	301008	CHENG SHU WAI	鄭舒懷	F	CHM	BIO	
03	301014	CHEUNG LING SIN	張齡茜	F	CHM	GEO	X3
04	301016	CHIM SIU KING	粘少瓊	F	PHY	ECO	M1
05	301021	CHOY YIM LAI	蔡艷麗	F	HIS	GEO	
06	301028	FUNG TSZ SHAN	馮芷珊	F	HIS	GEO	M1
07	301036	KU SHAN	古姍	F	CHM	ECO	
08	301044	LAM I TENG	林依婷	F	HIS	GEO	
09	301049	LAM SZE MAN	林思敏	F	PHY	CHM	M2
10	301050	LAM WAI YING	林煒瑩	F	CLI	BIO	
11	301053	LEUNG HOI YING	梁凱盈	F	HIS	GEO	
12	301058	LI CHEUK TING VIVIAN	李芍葶	F	PHY	CHM	M2
13	301059	LI WAN KI	李蘊琪	F	CLI	CHS	
14	301060	LI YUEN TO	李宛陶	F	CLI	GEO	
15	301065	MA CHO KIU	馬楚翹	F	ICT	PHY	
16	301069	NG SHUK WUN	伍淑媛	F	CLI	ECO	
17	301084	WONG LAAM	黃嵐	F	PHY	CHM	X3
18	301096	YUNG SIU LAM	翁小藍	F	BAFS	CHM	M1
19	301098	CHAN CHI FUNG	陳智鋒	M	PHY	CHM	M2
20	301106	CHAN PING SUM	陳秉琛	M	HIS	CHS	
21	301110	CHEN CHE LOK	陳子樂	M	HIS	PHY	
22	301112	CHEN WENWEI	陳文威	M	HIS	PHY	
23	301114	CHENG KA KIT	鄭嘉杰	M	PHY	ECO	M1
24	301117	CHEUNG CHEUK HANG	張卓行	M	PHY	ECO	
25	301120	CHEUNG TSZ HIN	張梓軒	M	CHM	ECO	M1
26	301123	CHIU CHUN HO	趙晉豪	M	CLI	ECO	M1
27	301129	CHUNG TSZ TUNG	鍾子東	M	CHM	PHY	M2
28	301133	HO GERARD TSAN NGAI	何贊毅	M	CHM	BIO	
29	301144	KWAN KIN CHUN	關建進	M	PHY	CHM	X3
30	291157	LAM KWAN MING	林均銘	M	CLI	CHS	
31	301155	LAU WAI HUNG	劉偉雄	M	CLI	CHS	M1
32	301158	LEE HO LONG	李浩朗	M	HIS	CHM	
33	301159	LEE MAN YAT	李聞一	M	CLI	CHS	
34	301161	LEI CHUNG YIN	李頌賢	M	BAFS	PHY	M2
35	301163	LEONG KA HO	梁家浩	M	HIS	CHS	
36	301172	NG KWAN HO	吳君豪	M	BAFS	ECO	
37	301173	NG KWAN WAI	吳君威	M	HIS	PHY	
38	301178	TAM CHUN HEI	譚俊熙	M	ICT	CHM	M1
39	291192	WONG CHI CHUN	黃子晉	M	HIS	PHY	

3C	2011-2012 S4 Allocation Results					12/7/2011 11:45 T3-C1.0A	
No	REG	Name	Chinese	Sex	X1	X2	Other
01	301003	AU TSZ CHING	歐芷澄	F	BAFS	CHM	
02	301012	CHEUNG KA WUN	張家媛	F	CHM	BIO	
03	301025	CHUNG KA YAN	鍾嘉恩	F	CHM	BIO	
04	301031	HUI MING TSUN	許名濬	F	ICT	CHS	
05	301041	LAM DONG YI MELODY	林冬怡	F	CHM	BIO	
06	301043	LAM HIU YING	林曉瑩	F	ICT	CHS	
07	301048	LAM SUET SUM	林雪深	F	CLI	CHS	
08	301055	LEUNG NAI MAN	梁乃文	F	CHM	BIO	
09	301057	LEUNG YI WAH	梁懿華	F	CHM	GEO	
10	301063	LO WAI YU	盧瑋瑜	F	HIS	ECO	
11	301067	MAK HO KA	麥可嘉	F	CLI	CHS	
12	301070	NG TSZ CHING	吳芷晴	F	BAFS	CHM	X3
13	301073	NGAN CHING YI	顏程懿	F	BAFS	GEO	
14	301079	TO CHEUK NAM	杜卓嵐	F	ICT	CHM	
15	301083	WONG HONG TING	黃康婷	F	CHM	GEO	X3
16	301088	WU PIN YI	吳品儀	F	PHY	CHM	M2
17	301093	YIU YUEN LAM	姚菀霖	F	PHY	ECO	
18	301094	YUEN KIN YU	阮健瑜	F	ICT	ECO	X3
19	281120	CHAN CHUN WAI	陳俊維	M	CHM	BIO	
20	301103	CHAN HO TING	陳皓廷	M	BAFS	ECO	M1
21	301107	CHAN TSZ HONG	陳子康	M	PHY	CHM	M2
22	301108	CHAN WAI HO	陳維豪	M	PHY	CHM	M2
23	301124	CHOW CHUNG FAI	周頌暉	M	CLI	GEO	
24	301128	CHU WAI LAM	朱偉霖	M	ICT	PHY	
25	301135	HO KWAN FAI	何堃暉	M	ICT	BIO	
26	301137	HO LEUNG KWAN LEO	何亮堃	M	ICT	PHY	
27	301138	HO SHING HIM	何承謙	M	BAFS	ECO	
28	301151	LAU CHEUK FEI	劉卓非	M	PHY	GEO	X3
29	301153	LAU KAM CHUEN	劉錦泉	M	BAFS	ECO	
30	301156	LAW KA HO	羅家浩	M	PHY	CHM	M2
31	301165	LEUNG YIU MAN	梁耀文	M	ICT	PHY	
32	301177	TAI TSZ KIN	戴梓健	M	ICT	ECO	
33	301182	TANG HO SING	鄧皓升	M	PHY	CHM	
34	301186	TONG KEI HANG	唐紀恒	M	PHY	CHM	M2
35	301188	TSE CHUNG WA	謝宗樺	M	CLI	GEO	
36	301190	WONG ANDY	黃宜朗	M	ICT	PHY	M1
37	301192	WONG SHING	王誠	M	PHY	BIO	
38	301200	YUNG SHING YIP	翁聖業	M	BAFS	CHM	X3

3D	2011-2012 S4 Allocation Results					12/7/2011 11:45 T3-C1.0A	
No	REG	Name	Chinese	Sex	X1	X2	Other
01	301002	AU PUI YING	歐佩瑩	F	HIS	BIO	
02	301005	CHAN KA WAI	陳嘉維	F	CHM	BIO	
03	301010	CHENG TSZ YEUK	鄭紫若	F	BAFS	CHS	
04	281020	CHEUNG HUNG	張鴻	F	CHM	BIO	
05	301019	CHOW PUI YEE	周貝怡	F	CHM	GEO	X3
06	301022	CHU TSZ YAU	朱梓柔	F	BAFS	ECO	
07	301023	CHU WAI SHAN	諸慧珊	F	HIS	CHS	
08	301027	FONG YUK CHING	方旭晶	F	CLI	GEO	
09	301032	HUI TIN YU	許天如	F	CLI	CHM	
10	301033	IP TSZ CHING	葉子晴	F	ICT	BIO	
11	301040	LAI HIU MAN KAREN	黎曉銀	F	CHM	GEO	X3
12	291046	LAM WUI IN	林薈妍	F	CLI	CHS	
13	301051	LAU WING YAN	劉詠恩	F	ICT	ECO	M1
14	301052	LEE WING KI	李穎琪	F	BAFS	PHY	M1
15	301064	LO YAT CHING	盧逸晴	F	CHM	BIO	M2
16	301071	NG TSZ YAN	吳子欣	F	BAFS	ECO	
17	301087	WONG YU TUNG	黃宇彤	F	CLI	CHS	
18	301089	YAU LAI TING	邱儷婷	F	ICT	CHS	
19	301095	YUEN YING TUNG	袁映彤	F	CHM	GEO	
20	301101	CHAN CHUNG SING ANGUS	陳誦升	M	PHY	ECO	M2
21	301113	CHENG HO TIN	鄭浩天	M	PHY	CHM	M2
22	301115	CHENG KWAN FAI	鄭君輝	M	PHY	CHM	X3
23	301118	CHEUNG CHI YAN	張智恩	M	CHM	GEO	X3
24	301122	CHING MAN KIT	程文傑	M	CHM	PHY	M1
25	301131	FU WING YIN	傅穎賢	M	ICT	PHY	
26	281141	FUNG CHIU FAI	馮朝輝	M	ICT	ECO	
27	301132	FUNG KA LONG	馮加朗	M	ICT	GEO	
28	301134	HO KA SHING	何家成	M	CLI	CHS	
29	301140	HO TSZ HIN	賀子軒	M	CLI	BIO	
30	301147	LAM KIN HANG	林健衡	M	CHM	BIO	
31	301148	LAM KING LONG	林敬朗	M	PHY	CHM	M2
32	301166	LI PANG CHING	李鵬程	M	HIS	CHS	
33	301168	LIN WAI TO ALLEN	林蔚濤	M	CLI	CHS	
34	301171	NG KIN NAM	吳健楠	M	CLI	PHY	
35	301175	SHAM SHIU HIM HENRY	岑劭謙	M	BAFS	ECO	M2
36	301179	TAM TSZ HONG	譚子康	M	BAFS	ECO	
37	301187	TSANG CHEUK HIM IVAN	曾卓謙	M	PHY	CHM	
38	301191	WONG CHUN WING	黃俊穎	M	ICT	BIO	

3E	2011-2012 S4 Allocation Results					12/7/2011 11:45 T3-C1.0A	
No	REG	Name	Chinese	Sex	X1	X2	Other
01	301001	AU LOK CHING	區樂晴	F	BAFS	CHM	M1
02	301004	CHAN HEI MAN	陳浠敏	F	PHY	ECO	M2
03	301007	CHAN SZE WING	陳思穎	F	CLI	CHS	
04	301009	CHENG SZE KA	鄭思嘉	F	PHY	CHM	M2
05	301011	CHEUNG CHO KWAN	張楚君	F	CHM	GEO	X3
06	301015	CHEUNG YEE LOK	張旖樂	F	PHY	CHS	
07	301029	FUNG TSZ YING	馮紫盈	F	HIS	PHY	
08	301030	HO PUI LUN	何沛倫	F	BAFS	PHY	M2
09	301038	KWAN YU CHUNG	關雨仲	F	HIS	CHS	
10	301039	KWOK FONG TSUN	郭芳蓁	F	CHM	BIO	
11	301046	LAM SIN PING	林倩冰	F	HIS	GEO	X3
12	301061	LIU CHUI TUNG	廖翠彤	F	HIS	CHS	
13	301066	MAK HEI TUNG	麥熙彤	F	PHY	CHS	
14	301072	NGAI WING YI	魏穎兒	F	CLI	CHS	
15	301074	SHEK YAN WAH	石欣樺	F	CHM	BIO	
16	301076	SO YEE ANN	蘇怡安	F	CHM	PHY	
17	301078	TEOH SUET CHENG VERONI	張雪晴	F	HIS	BIO	
18	291082	TSE LAI CHING	謝麗貞	F	CLI	CHS	
19	301081	WONG CARA TING FONG	黃婷芳	F	CHM	BIO	M2
20	301097	AU YEUNG CHUN WAH	歐陽進樺	M	BAFS	PHY	
21	301099	CHAN CHUN HANG	陳俊亨	M	PHY	CHM	M2
22	301100	CHAN CHUN WA	陳俊華	M	BAFS	CHS	
23	301102	CHAN HIU WAI	陳曉暐	M	CLI	PHY	
24	301111	CHEN JIXING	陳輯星	M	CLI	PHY	
25	301116	CHENG WA	鄭樺	M	BAFS	PHY	M1
26	301126	CHU HUNG CHOI	朱鴻財	M	BAFS	PHY	M2
27	301141	HUNG PAK HIN OLIVER	洪柏軒	M	CLI	PHY	
28	301146	LAI TSZ KIN	黎梓健	M	CHM	BIO	M1
29	301150	LAM KWONG	林廣	M	CHM	PHY	M1
30	281161	LAW KWAN MAN	羅焜文	M	CLI	PHY	
31	301162	LEUNG KA HO	梁家豪	M	HIS	CHS	
32	301169	LIU CHUN HEI	廖駿熙	M	HIS	ECO	
33	301174	POON SHUN WAH	潘信樺	M	CLI	CHS	
34	301180	TANG CHO CHEONG	鄧祖昌	M	CHM	BIO	
35	301181	TANG CHUNG YAN	鄧仲恩	M	CHM	PHY	M2
36	301184	TANG MAN HIM SIMSON	鄧文謙	M	ICT	PHY	
37	301195	WONG TSZ YAT	黃芷逸	M	CHM	BIO	M1
38	301198	YUEN CHEUK KAN	阮卓勤	M	PHY	CHM	M2
39	301199	YUEN KA LOK	袁家樂	M	BAFS	ECO	